

Số: 1160/2024/CV-SSIHO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2024

V/v: Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại liên hệ:	028-38242897
Email:	congbothongtin@ssi.com.vn
Website:	https://www.ssi.com.vn/

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 (tại trang số 72 của Báo cáo tài chính).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/7/2024 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Kim Long

Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301955155
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.07.25 17:07:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.557.580.592.301	65.755.288.989.500
110	I. Tài sản tài chính		67.450.819.986.477	65.659.269.540.690
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.131.566.837.092	493.905.528.209
111.1	1.1. Tiền		130.812.050.971	478.598.469.030
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		2.000.754.786.121	15.307.059.179
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	40.014.577.113.974	44.072.153.174.688
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	3.400.734.240.265	4.972.970.722.803
114	4. Các khoản cho vay	7.4	20.385.446.700.574	15.134.065.013.420
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	591.226.969.123	415.753.839.520
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(32.695.438.612)	(32.695.438.612)
117	7. Các khoản phải thu	9	650.463.236.604	589.751.856.359
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		231.621.436.808	267.997.744.808
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		418.841.799.796	321.754.111.551
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		418.841.799.796	321.754.111.551
118	8. Trả trước cho người bán	9	335.410.732.638	32.286.430.398
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	20.290.369.433	20.702.848.950
122	10. Các khoản phải thu khác	9	185.792.415.617	192.247.001.763
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(231.993.190.231)	(231.871.436.808)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	106.760.605.824	96.019.448.810
131	1. Tạm ứng		22.849.684.084	18.625.123.377
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		850.510.358	1.451.468.687
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		58.640.345.237	63.304.503.778
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		268.446.390	244.890.400
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		57.983.853	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		24.093.635.902	12.393.462.568

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.549.972.606.412	3.486.038.113.148
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		2.902.883.108.920	2.821.238.620.031
212	1. Các khoản đầu tư	11	2.902.883.108.920	2.821.238.620.031
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.248.765.471.816	2.171.558.577.993
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		654.117.637.104	649.680.042.038
220	II. Tài sản cố định		228.150.407.230	269.476.512.837
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	143.856.431.657	172.385.377.470
222	1.1. Nguyên giá		408.348.600.790	408.960.853.045
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(264.492.169.133)	(236.575.475.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	84.293.975.573	97.091.135.367
228	2.1. Nguyên giá		264.865.437.102	254.746.208.312
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(180.571.461.529)	(157.655.072.945)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	242.348.461.874	235.719.785.810
231	1. Nguyên giá		350.502.779.733	334.221.951.291
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(108.154.317.859)	(98.502.165.481)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	47.965.188.557	32.113.341.467
250	V. Tài sản dài hạn khác		128.625.439.831	127.489.853.003
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		35.035.224.708	34.048.594.628
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	29.056.855.548	30.191.564.114
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17	18.931.501.374	19.049.102.491
254	4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		25.601.858.201	24.200.591.770
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		71.107.553.198.713	69.241.327.102.648

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.267.811.302.392	46.000.434.991.835
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		46.201.434.111.239	45.939.117.288.138
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	45.072.985.788.890	43.168.931.078.677
312	1.1. Vay ngắn hạn		45.072.985.788.890	43.168.931.078.677
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	262.187.228.323	141.432.129.400
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	22	61.542.308.618	862.312.021.006
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		28.168.683.500	23.583.183.500
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	258.971.519.288	359.826.258.949
323	6. Phải trả người lao động		48.604.113.817	108.456.214.320
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.047.477.957	1.041.882.063
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	82.544.267.384	67.825.737.639
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.639.453.125	643.333.335
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		361.207.140	446.275.600
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	17.257.522.230	902.843.398.147
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	366.124.540.967	301.775.775.502
340	II. Nợ phải trả dài hạn		66.377.191.153	61.317.703.697
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	27	52.287.159.357	52.387.159.357
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	14.090.031.796	8.930.544.340
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	28	24.839.741.896.321	23.240.892.110.813
410	I. Vốn chủ sở hữu		24.839.741.896.321	23.240.892.110.813
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.391.233.636.235	18.291.394.836.235
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.111.301.370.000	15.011.301.370.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		15.111.301.370.000	15.011.301.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.299.047.272.644	3.299.208.472.644
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	39	19.856.375.980	(3.793.033.106)
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		71.957.578.526	55.243.155.795
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.252.419.507	61.252.419.507
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		6.154.928.964.957	4.696.261.511.253
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	6.262.637.214.130	4.764.972.942.283
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(107.708.249.173)	(68.711.431.030)
418	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		140.512.921.116	140.533.221.129
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.107.553.198.713	69.241.327.102.648

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.161.494.585	44.161.494.585
005	Ngoại tệ các loại			
	USD		712.987,45	833.572,28
	EUR		101,62	101,46
	GBP		107,64	107,64
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		1.509.138.669	1.499.138.669
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		6.943.105.610.000	4.883.569.670.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		13.108.950.000	13.547.260.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		37.760.700.000	337.024.380.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		11.134.707.975.500	10.179.573.915.500
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		23.243.030.000	-
014	Chứng quyền (số lượng)		716.747.000	677.576.400
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		101.001.290.601.500	92.107.232.651.200
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		89.183.517.442.000	78.834.186.721.200
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		930.138.650.000	969.229.010.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9.431.324.730.000	10.965.402.370.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		21.145.310.000	16.950.300.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.435.164.469.500	1.321.464.250.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		504.157.700.000	862.680.390.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		479.775.710.000	838.298.400.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		24.381.000.000	24.381.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả, tạm giữ		990.000	990.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		1.496.350.532.100	947.743.718.700
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		12.553.420.000	13.436.620.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		1.813.106.120.000	203.534.390.000
026	Tiền gửi của khách hàng		7.408.877.580.062	5.274.737.029.714
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.007.552.309.659	4.642.998.819.420
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		362.239.860.470	523.311.148.651
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		15.157.414.959	9.364.816.809
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		23.927.994.974	99.062.244.834
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.369.792.170.129	5.166.309.968.071
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.534.305.905.476	4.304.562.383.964
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		835.486.264.653	861.747.584.107

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		757.085.000	94.987.313.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		23.170.909.974	4.074.931.834



Bà Nguyễn Thị An Vi
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.045.005.012.302	707.417.359.037	1.954.885.038.510	1.395.398.937.592
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	276.035.764.450	241.450.749.629	642.265.954.687	469.575.428.514
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	80.273.547.247	22.507.352.197	130.013.739.937	106.878.146.495
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.4	624.797.192.762	435.954.224.598	1.108.990.814.882	810.196.401.875
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	63.898.507.843	7.505.032.613	73.614.529.004	8.748.960.708
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.4	90.411.052.164	133.896.592.655	196.233.578.736	246.061.359.976
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	512.957.288.985	360.221.962.030	959.668.628.920	698.555.917.536
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.4	1.186.008.402	3.991.268.675	3.341.059.311	4.064.846.757
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		559.352.407.441	335.603.470.778	1.008.642.671.579	592.530.580.285
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		264.657.534	1.290.000.000	264.657.534	1.290.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		18.088.294.306	7.069.760.295	25.954.773.309	24.334.806.397
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.122.062.264	10.588.258.617	18.178.802.825	20.869.587.716
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		11.412.657.091	8.898.000.000	12.187.824.074	9.472.376.363
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	59.245.032.640	111.005.433.465	100.510.805.000	176.819.159.622
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.307.044.473.129	1.679.982.105.552	4.279.867.839.798	3.169.397.572.244

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		388.232.440.058	35.801.631.052	554.796.057.203	108.928.405.301
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	229.505.715.145	16.680.173.167	310.112.063.336	72.536.499.590
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	148.231.686.774	18.845.488.229	169.678.787.918	23.665.020.438
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		2.429.752.040	275.969.656	3.638.504.239	538.934.330
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	8.065.286.099	-	71.366.701.710	12.187.950.943
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		44.095.879.116	3.767.134.880	67.308.478.914	4.558.992.092
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	356.942.864.975	312.332.160.966	704.595.459.113	564.652.314.409
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		122.755.729	892.251.360	122.755.729	892.251.360
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	4.668.410.672	5.258.541.806	10.853.132.813	10.681.809.012
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	9.886.831.944	11.955.432.204	20.123.064.489	22.609.401.606
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	5.827.992.522	7.273.271.598	12.794.113.210	7.868.965.037
32	8. Chi phí hoạt động khác	31, 32	40.733.805.571	85.480.010.638	76.087.229.274	135.482.609.971
40	Cộng chi phí hoạt động		850.510.980.587	462.760.434.504	1.446.680.290.745	855.674.748.788

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

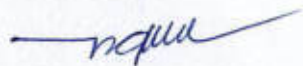
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.874.044.019	193.294.868	15.845.863.026	808.043.215
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		9.021.610.790	4.247.520.754	15.419.384.127	13.700.540.887
44	3. Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi trong công ty liên kết...)		41.381.729.514	22.373.004.730	63.705.470.197	31.279.201.541
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	33	55.277.384.323	26.813.820.352	94.970.717.350	45.787.785.643
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		364.647.356	15.007.584.016	6.504.533.543	21.891.204.745
52	2. Chi phí lãi vay		351.424.648.924	428.246.218.938	734.500.599.943	820.180.937.397
55	3. Chi phí tài chính khác		35.895.449.675	4.896.327.824	37.614.942.354	27.720.172.085
60	Cộng chi phí tài chính	34	387.684.745.955	448.150.130.778	778.620.075.840	869.792.314.227
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	35	64.617.435.795	89.690.719.786	147.852.895.857	166.293.920.148
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.059.508.695.115	706.194.640.836	2.001.685.294.706	1.323.424.374.724

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		587.578.003	494.905.622	1.115.984.493	945.605.696
72	Chi phí khác		607.431.490	172.374.115	660.373.728	201.114.716
80	Cộng kết quả hoạt động khác	36	(19.853.487)	322.531.507	455.610.765	744.490.980
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.059.488.841.628	706.517.172.343	2.002.140.905.471	1.324.168.865.704
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.084.072.124.503	687.027.729.678	2.041.140.364.255	1.177.169.899.829
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(24.583.282.875)	19.489.442.665	(38.999.458.784)	146.998.965.875
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	37	211.040.053.134	139.296.738.217	389.391.835.670	254.151.702.441
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	196.702.746.535	125.379.708.861	390.027.099.368	244.767.120.428
100.2	Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	37.2	14.337.306.599	13.917.029.356	(635.263.698)	9.384.582.013
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		848.448.788.494	567.220.434.126	1.612.749.069.801	1.070.017.163.263
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		848.518.039.621	562.989.451.408	1.612.769.369.814	1.066.166.877.889
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(69.251.127)	4.230.982.718	(20.300.013)	3.850.285.374

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	38	14.792.627.200	1.874.472.400	23.649.409.086	(9.475.527.600)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		14.792.627.200	1.874.472.400	23.649.409.086	(9.475.527.600)



Bà Nguyễn Thị An Vi
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán trưởng





Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		2.002.140.905.471	1.324.168.865.704
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(1.379.361.321.631)	(813.197.737.696)
03	Khấu hao TSCĐ		55.884.509.415	52.907.888.955
04	Các khoản dự phòng		121.753.423	-
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.582.238.097	(67.224.830.053)
06	Chi phí lãi vay		734.500.599.943	820.180.937.397
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên kết, liên doanh, HTM dài hạn)		(101.606.822.413)	(106.761.688.292)
08	Dự thu tiền lãi		(2.070.821.829.060)	(1.512.484.750.819)
09	Các khoản điều chỉnh khác		978.228.964	184.705.116
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		241.045.489.628	112.377.271.381
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		241.045.489.628	35.852.971.381
17	Lỗ khác		-	76.524.300.000
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(220.725.048.941)	(115.627.107.203)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(203.628.268.941)	(115.627.107.203)
21	Lãi khác		(17.096.780.000)	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		643.100.024.527	507.721.292.186
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		4.018.820.489.446	4.046.310.212.837
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		1.280.230.125.989	(322.439.360.420)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(5.251.381.687.154)	(2.381.943.389.685)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(145.911.368.246)	(356.080.343.415)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		36.376.308.000	24.667.415.426
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		412.479.517	(7.828.914.687)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(303.521.011.169)	387.537.598.400
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(16.750.064.695)	(50.525.276.251)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		27.668.725.210	26.916.197.951
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		5.853.859.289	10.801.399.044
43	Thuế TNDN đã nộp		(491.750.376.058)	(150.965.155.548)
44	Lãi vay đã trả		(747.474.389.785)	(836.368.297.062)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(798.426.509.426)	(281.012.213.465)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		5.595.894	93.139.336
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		852.950.374	(21.583.274.316)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(59.852.120.530)	(56.971.841.056)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(756.999.483.809)	218.610.679.735
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.986.121.060.602	1.407.908.454.446
	- Tiền lãi đã thu		1.986.116.060.602	1.407.808.454.446
	- Tiền thu khác		5.000.000	100.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(91.024.105.725)	(64.626.854.582)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		(663.649.497.749)	2.100.221.468.874

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(23.611.236.580)	(28.782.442.270)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		477.272.727	47.614.044.255
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(346.640.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		300.000.000.000	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.389.260.272	20.146.739.726
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		280.255.296.419	(307.661.658.289)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
73	Tiền vay gốc		125.367.014.541.696	191.030.818.140.438
73.2	- Tiền vay khác		125.367.014.541.696	191.030.818.140.438
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(123.445.863.051.483)	(194.185.799.216.438)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(123.445.863.051.483)	(194.185.799.216.438)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(95.980.000)	(3.120.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.021.055.510.213	(3.054.984.196.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	TĂNG/ (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		1.637.661.308.883	(1.262.424.385.415)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	493.905.528.209	1.417.807.262.731
101.1	Tiền		476.356.340.376	904.053.554.501
101.2	Các khoản tương đương tiền		15.307.059.179	510.597.750.814
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.242.128.654	3.155.957.416
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	2.131.566.837.092	155.382.877.316
103.1	Tiền		129.825.264.338	147.138.259.225
103.2	Các khoản tương đương tiền		2.000.754.786.121	8.087.527.959
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		986.786.633	157.090.132

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		243.694.545.068.521	142.038.932.858.479
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(243.921.318.272.056)	(140.511.224.463.922)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		299.849.785.078.371	305.862.341.659.118
07.1	4. Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD ((giảm)/tăng))		(161.071.288.181)	(207.659.308.686)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(293.621.663.816.807)	(305.567.497.235.779)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(16.102.536.512)	(17.502.931.103)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		569.806.020.100	883.439.560.200
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.259.839.703.088)	(2.575.526.641.142)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		2.134.140.550.348	(94.696.502.835)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.166.309.968.071	4.701.021.068.513
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		9.364.816.809	9.594.783.385
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		99.062.244.834	4.791.669.269

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		7.408.877.580.062	4.620.711.018.332
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.408.877.580.062	4.620.711.018.332
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.369.792.170.129	4.585.431.249.757
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		15.157.414.959	24.242.824.066
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		23.927.994.974	11.036.944.509


Bà Nguyễn Thị An Vi
Người lập biểu


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2023	Ngày 01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/06/2023	Ngày 30/06/2024
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.191.406.836.235	18.291.394.836.235	100.000.000.000	(12.000.000)	100.000.000.000	(161.200.000)	18.291.394.836.235	18.391.233.636.235
1.1. Cổ phiếu phổ thông	28.2	14.911.301.370.000	15.011.301.370.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	15.011.301.370.000	15.111.301.370.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.299.220.472.644	3.299.208.472.644	-	(12.000.000)	-	(161.200.000)	3.299.208.472.644	3.299.047.272.644
1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)	-	-	-	-	(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.252.419.507	61.252.419.507	-	-	-	-	61.252.419.507	61.252.419.507
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	8.615.000.000	(18.090.527.600)	23.649.409.086	-	(15.761.913.440)	19.856.375.980
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		44.775.287.721	55.243.155.795	671.037.427	-	16.714.422.731	-	45.446.325.148	71.957.578.526
5. Lợi nhuận chưa phân phối		3.953.892.022.051	4.696.261.511.253	1.118.873.982.212	(1.604.222.481.315)	1.870.903.357.074	(412.235.903.370)	3.468.543.522.948	6.154.928.964.957
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	4.080.124.452.649	4.764.972.942.283	927.377.477.089	(1.551.515.376.998)	1.651.766.187.956	(154.101.916.109)	3.455.986.552.741	6.262.637.214.130
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(126.232.430.598)	(68.711.431.030)	191.496.505.123	(52.707.104.317)	219.137.169.118	(258.133.987.261)	12.556.970.207	(107.708.249.173)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		138.841.784.986	140.533.221.129	-	3.850.285.374	-	(20.300.013)	142.692.070.360	140.512.921.116
TỔNG CỘNG		22.383.881.964.660	23.240.892.110.813	1.228.160.019.639	(1.618.474.723.541)	2.011.267.188.891	(412.417.403.383)	21.993.567.260.758	24.839.741.896.321

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2023	Ngày 01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/06/2023	Ngày 30/06/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	38	(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	8.615.000.000	(18.090.527.600)	23.649.409.086	-	(15.761.913.440)	19.856.375.980
TỔNG CỘNG		(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	8.615.000.000	(18.090.527.600)	23.649.409.086	-	(15.761.913.440)	19.856.375.980


Bà Nguyễn Thị An Vi
Người lập biểu


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 05 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.111.301.370.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 1.615 người (31 tháng 12 năm 2023: 1.637 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.111.301.370.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 24.839.741.896.321 VND, tổng tài sản là 71.107.553.198.713 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d, và e Khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200 tỷ VND	68,54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>	<i>Hình thức sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000	Trực tiếp
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021 và giấy phép điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000	Trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý /giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC. (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4.7 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.21 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.24 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.25 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.26 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

4.27 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ bán/ cho thuê bất động sản

+ Doanh thu từ bán bất động sản được ghi nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

+ Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.28 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.29 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.31 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.32 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.33 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.34 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.35 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	130.812.050.971	478.598.469.030
Tiền mặt tại quỹ	816.089.684	960.029.526
Tiền gửi ngân hàng	129.995.961.287	477.638.439.504
Các khoản tương đương tiền	2.000.754.786.121	15.307.059.179
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.000.754.786.121	15.307.059.179
Tổng cộng	2.131.566.837.092	493.905.528.209

Toàn bộ số tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.000.754.786.121 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	858.888.195	70.075.364.626.997
- Cổ phiếu	290.826.711	7.921.141.625.195
- Trái phiếu	445.941.802	56.566.380.451.796
- Chứng khoán khác	122.119.682	5.587.842.550.006
b. Của nhà đầu tư	11.043.190.909	434.418.810.124.480
- Cổ phiếu	10.327.497.198	266.697.433.744.500
- Trái phiếu	256.236.176	28.333.395.376.560
- Chứng khoán khác	459.457.535	139.387.981.003.420
Tổng cộng	11.902.079.104	504.494.174.751.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.270.284.889.495	1.237.664.976.361	1.014.775.945.689	1.006.797.074.806
VPB	831.204.012.664	802.046.271.300	384.885.101.433	385.288.704.000
STB	33.567.637.356	32.346.864.000	37.841.771.971	36.888.410.000
TCB	95.670.382.767	90.942.552.600	37.023.337.609	36.636.716.400
HPG	40.130.857.747	39.518.940.700	56.113.356.069	57.405.946.000
Cổ phiếu và chứng khoán khác	269.711.998.961	272.810.347.761	498.912.378.607	490.577.298.406
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	771.017.997.503	760.836.697.200	493.864.555.823	493.694.236.100
HPG	243.132.971.314	239.425.669.300	184.674.544.091	188.928.584.000
MWG	118.495.354.397	122.857.051.200	21.475.702.313	21.532.380.400
TCB	74.321.605.665	70.648.787.400	2.648.036.075	2.620.383.600
VIB	83.514.946.973	78.870.624.000	576.122.845	564.480.000
Cổ phiếu niêm yết khác	251.553.119.154	249.034.565.300	284.490.150.499	280.048.408.100
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	178.943.992.590	159.554.679.147	263.186.085.662	251.045.110.813
Trái phiếu (1)	14.640.988.148.594	14.558.784.148.438	12.414.863.277.088	12.330.423.963.471
Chứng chỉ tiền gửi (2)	23.297.736.612.828	23.297.736.612.828	29.990.192.789.498	29.990.192.789.498
Tổng cộng	40.158.971.641.010	40.014.577.113.974	44.176.882.653.760	44.072.153.174.688

- (1) Trong số trái phiếu thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 có 18.050.750 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 8.518.400.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 có giá trị mệnh giá là 21.700.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và giá trị đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành là 809.300.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
UPCom	74.911.168.243	104.472.929.600	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	383.215.748.458	378.474.457.062	383.215.748.440	378.474.457.054
Công ty Cổ phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.206	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	289.799.687.942	285.058.396.546	289.799.687.934	285.058.396.538
Trái phiếu	108.279.582.461	108.279.582.461	37.279.382.466	37.279.382.466
Tổng cộng	566.406.499.162	591.226.969.123	420.495.130.906	415.753.839.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.400.734.240.265	4.972.970.722.803

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, có 3.270.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 9.418.509.058 VND được dùng để Ngân hàng cấp bảo lãnh.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	19.596.044.847.411	19.595.603.755.399	14.672.118.042.397	14.671.676.950.385
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	789.401.853.163	789.401.853.163	461.946.971.023	461.946.971.023
Tổng cộng	20.385.446.700.574	20.385.005.608.562	15.134.065.013.420	15.133.623.921.408

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 24.552.827.670.000 VND và 18.186.584.760.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 57.492.357.829.838 VND và 41.995.229.417.690 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu năm (VND)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	40.158.971.641.010	15.737.761.964	(160.132.289.000)	40.014.577.113.974	44.176.882.653.760	18.708.722.741	(123.438.201.813)	44.072.153.174.688
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.270.284.889.495	6.286.896.777	(38.906.809.911)	1.237.664.976.361	1.014.775.945.689	3.592.408.983	(11.571.279.866)	1.006.797.074.806
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	771.017.997.503	7.291.961.726	(17.473.262.029)	760.836.697.200	493.864.555.823	5.048.744.720	(5.219.064.443)	493.694.236.100
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	178.943.992.590	421.369.702	(19.810.683.145)	159.554.679.147	263.186.085.662	7.669.708.296	(19.810.683.145)	251.045.110.813
Trái phiếu	14.640.988.148.594	1.737.533.759	(83.941.533.915)	14.558.784.148.438	12.414.863.277.088	2.397.860.739	(86.837.174.359)	12.330.423.963.468
Chứng chỉ tiền gửi	23.297.736.612.828	-	-	23.297.736.612.828	29.990.192.789.498	-	-	29.990.192.789.498
AFS	566.406.499.162	29.561.761.357	(4.741.291.390)	591.226.969.129	420.495.130.906	-	(4.741.291.386)	415.753.839.520
Cổ phiếu đăng ký giao dịch UPCoM	74.911.168.243	29.561.761.357	-	104.472.929.600	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	383.215.748.458	-	(4.741.291.390)	378.474.457.062	383.215.748.440	-	(4.741.291.386)	378.474.457.054
Trái phiếu	108.279.582.461	-	-	108.279.582.461	37.279.382.466	-	-	37.279.382.466
Tổng cộng	40.725.378.140.172	45.299.523.321	(164.873.580.390)	40.605.804.083.103	44.597.377.784.666	18.708.722.741	(128.179.493.199)	44.487.907.014.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	441.092.012	441.092.012
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	32.254.346.600	32.254.346.600
Tổng cộng	32.695.438.612	32.695.438.612

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
1. Các khoản phải thu bán tài sản tài chính	231.621.436.808	267.997.744.808
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	<i>231.621.436.808</i>	<i>231.621.436.808</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	418.841.799.796	321.754.111.551
3. Trả trước cho người bán	335.410.732.638	32.286.430.398
- <i>Ứng trước tiền mua chứng khoán, CCTG</i>	<i>300.406.848.000</i>	-
- <i>Khác</i>	<i>35.003.884.638</i>	<i>32.286.430.398</i>
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	20.290.369.433	20.702.848.950
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>566.622.498</i>	<i>250.000.000</i>
5. Phải thu khác	185.792.415.617	192.247.001.763
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(231.993.190.231)	(231.871.436.808)
Tổng cộng	959.963.564.061	603.116.700.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập/ Phân loại lại nợ trong kỳ VND	Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	566.622.498	250.000.000	121.753.423	-	371.753.423	250.000.000
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục khách hàng cá nhân	316.622.498	-	121.753.423	-	121.753.423	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	240.000.000	-	-	240.000.000	240.000.000
- Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
Tổng cộng	232.188.059.306	231.871.436.808	121.753.423	-	231.993.190.231	231.871.436.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	22.849.684.084	18.625.123.377
Chi phí trả trước ngắn hạn	58.640.345.237	63.304.503.778
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	350.632.656	1.125.098.215
- Chi phí trả trước dịch vụ	58.289.712.581	62.179.405.563
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	268.446.390	244.890.400
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	57.983.853	-
Tài sản ngắn hạn khác	24.093.635.902	12.393.462.568
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty	23.120.640.002	11.420.466.668
- Khác	972.995.900	972.995.900
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	850.510.358	1.451.468.687
Tổng cộng	106.760.605.824	96.019.448.810

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty cuối kỳ	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty đầu năm	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			2.248.765.471.816	2.171.558.577.993
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)			2.248.765.471.816	2.171.558.577.993
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)			654.117.637.104	649.680.042.038
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (2)	12,73%	12,73%	643.192.753.046	638.817.506.630
- Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	20,00%	20,00%	10.924.884.059	10.862.535.408
Tổng cộng			2.902.883.108.920	2.821.238.620.031

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 2.100 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.100.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, công ty đang ghi nhận giá trị khoản đầu tư Quý 2 năm 2024 của các công ty liên kết theo số liệu ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tình hình biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 30 tháng 06 năm 2023:

	6 tháng năm 2024 VND	6 tháng năm 2023 VND
Số đầu năm	649.680.042.038	616.604.962.209
Lợi nhuận từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	17.728.991.566	3.212.780.382
- Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong kỳ	17.728.991.566	3.212.780.382
Cổ tức thực nhận	(13.291.396.500)	-
Số cuối kỳ	654.117.637.104	619.817.742.591

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	365.248.769.861	39.587.633.582	4.124.449.602	408.960.853.045
Tăng trong kỳ	645.583.200	-	-	645.583.200
Mua trong kỳ	645.583.200	-	-	645.583.200
Giảm trong kỳ	-	(1.257.835.455)	-	(1.257.835.455)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.257.835.455)	-	(1.257.835.455)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	365.894.353.061	38.329.798.127	4.124.449.602	408.348.600.790
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	217.780.998.930	15.435.205.324	3.359.271.321	236.575.475.575
Tăng trong kỳ	26.100.296.007	1.870.300.876	225.615.665	28.196.212.548
Hao mòn trong kỳ	26.100.296.007	1.870.300.876	225.615.665	28.196.212.548
Giảm trong kỳ	-	(279.518.990)	-	(279.518.990)
Thanh lý, nhượng bán	-	(279.518.990)	-	(279.518.990)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	243.881.294.937	17.025.987.210	3.584.886.986	264.492.169.133
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	147.467.770.931	24.152.428.258	765.178.281	172.385.377.470
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	122.013.058.124	21.303.810.917	539.562.616	143.856.431.657

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	133.639.315.182	129.407.543.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> <i>VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	254.746.208.312
Tăng trong kỳ	10.119.228.790
<i>Mua mới</i>	10.119.228.790
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	264.865.437.102
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	157.655.072.945
Tăng trong kỳ	22.916.388.584
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	22.916.388.584
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	180.571.461.529
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	97.091.135.367
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	84.293.975.573

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	74.180.640.937	69.117.983.845

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà và đất</i> <i>VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	334.221.951.291
Tăng trong kỳ	16.280.828.442
<i>- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	16.280.828.442
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	350.502.779.733
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	98.502.165.481
Tăng trong kỳ	9.652.152.378
<i>- Hao mòn trong kỳ</i>	4.771.908.282
<i>- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	4.880.244.096
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	108.154.317.859
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	235.719.785.810
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	242.348.461.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, nguyên giá của các toà nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu.
Doanh thu bất động sản đầu tư từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 4.032.427.555 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	41.858.088.448	26.152.274.558
Chi phí xây dựng cơ bản khác	6.107.100.109	5.961.066.909
Tổng cộng	47.965.188.557	32.113.341.467

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	29.056.855.548	30.191.564.114

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng suy giảm chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	4.310.849.185	4.428.450.302
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	4.439.572.576	4.439.572.576
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	11.412.332	11.412.332
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.769.667.281	9.769.667.281
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	400.000.000	400.000.000
Tổng cộng	18.931.501.374	19.049.102.491

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	3.126.511.763	3.648.590.598
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	5.912.352.271	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	11.430.373.073	10.910.934.879
Thuế TNDN hoãn lại phải trả từ thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(6.379.205.311)	(5.628.981.137)
Tổng cộng	14.090.031.796	8.930.544.340

18. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Tài sản	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn	36.307.873.295.179	34.532.623.375.714	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.000.754.786.121	-	Các khoản vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	30.218.400.000.000	29.323.400.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.270.000.000.000	4.700.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	-	100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	9.418.509.058	9.223.375.714	Hợp đồng cấp bảo lãnh
- Chứng chỉ tiền gửi FVTPL	809.300.000.000	400.000.000.000	Chứng quyền
Dài hạn	2.365.801.200.000	2.365.801.200.000	
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	38.673.674.495.179	36.898.424.575.714	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		43.168.931.078.677	125.367.014.541.696	123.462.959.831.483	45.072.985.788.890
Vay thấu chi	Dưới 8,90	49.450.845.932	46.799.363.705.425	45.332.328.762.467	1.516.485.788.890
Vay ngắn hạn	Dưới 7,14	43.119.480.232.745	78.567.650.836.271	78.130.631.069.016	43.556.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		9.275.500.000.000	13.589.500.000.000	12.875.500.000.000	9.989.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		7.900.000.000.000	13.909.000.000.000	14.013.000.000.000	7.796.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		9.980.000.000.000	19.211.000.000.000	18.880.000.000.000	10.311.000.000.000
- Các ngân hàng khác		12.468.600.000.000	27.675.025.000.000	24.683.625.000.000	15.460.000.000.000
- Vay khác		3.495.380.232.745	4.183.125.836.271	7.678.506.069.016	-
Tổng cộng		43.168.931.078.677	125.367.014.541.696	123.462.959.831.483	45.072.985.788.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	31.818.425.323	25.004.515.400
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	230.368.803.000	116.427.614.000
Tổng cộng	262.187.228.323	141.432.129.400

Công ty được phát hành sản phẩm chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)</i>	<i>Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)</i>	<i>Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)</i>	<i>Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)</i>
FPT/15M/SSI/C/EU/Cash-15	11.000.000	4.402.100	11.000.000	152.400
HPG/12M/SSI/C/EU/Cash-15	23.000.000	22.052.900	23.000.000	456.600
HPG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	25.000.000	23.775.000	25.000.000	2.391.700
MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	40.000.000	19.541.000	20.000.000	4.315.200
TCB/12M/SSI/C/EU/Cash-15	23.000.000	17.670.400	23.000.000	497.500
Chứng quyền khác	953.000.000	270.811.600	840.000.000	256.610.200
Tổng cộng	1.075.000.000	358.253.000	942.000.000	264.423.600

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty Cổ phần VCCorp	1.311.836.658	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	49.597.745.600	830.182.547.000
Phải trả người bán khác	10.632.726.360	32.129.474.006
Tổng cộng	61.542.308.618	862.312.021.006

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	253.634.349	328.996.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.351.771.948	289.075.048.638
Thuế thu nhập cá nhân	62.565.788.598	59.736.381.284
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	8.800.324.393	10.685.832.762
Tổng cộng	258.971.519.288	359.826.258.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí lãi vay phải trả	35.772.747.849	48.740.566.290
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	-	6.860.895.433
Phí dịch vụ	546.318.000	874.800.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	8.710.195.923	4.857.897.310
Chi phí lương tháng 13	27.513.622.000	-
Các khoản khác	10.001.383.612	6.491.578.606
Tổng cộng	82.544.267.384	67.825.737.639

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	238.341.753.264	173.045.737.799
Quỹ từ thiện	127.782.787.703	128.730.037.703
Tổng cộng	366.124.540.967	301.775.775.502

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (1)	-	888.163.335.821
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.124.522.712	8.226.474.113
- Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	7.594.017.900	7.689.997.900
- Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	530.504.812	536.476.213
Phải trả khác	9.132.999.518	6.453.588.213
Tổng cộng	17.257.522.230	902.843.398.147

(1) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	9.277.932.564
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.100.000.000	1.200.000.000
Tổng cộng	52.287.159.357	52.387.159.357

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	6.262.637.214.130	4.764.972.942.283
Lợi nhuận chưa thực hiện	(107.708.249.173)	(68.711.431.030)
Lỗ chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	(107.708.543.802)	(70.293.963.756)
Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá	294.629	1.582.532.726
Tổng cộng	6.154.928.964.957	4.696.261.511.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	15.011.301.370.000	3.299.208.472.644	(19.115.006.409)	(3.793.033.106)	55.243.155.795	61.252.419.507	4.696.261.511.253	140.533.221.129	23.240.892.110.813
Phát hành cổ phiếu tăng vốn - ESOP 2023 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023 của ĐHCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Chi phí phát hành	-	(161.200.000)	-	-	-	-	-	-	(161.200.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	1.612.749.069.801	-	1.612.749.069.801
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	23.649.409.086	-	-	-	-	23.649.409.086
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	16.714.422.731	-	-	-	16.714.422.731
Trích lập quỹ phúc lợi (2% LNST), quỹ khen thưởng (5% LNST) theo NQ số 01/2024/NQ ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(152.662.804.998)	-	(152.662.804.998)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.439.111.111)	-	(1.439.111.111)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	20.300.013	(20.300.013)	-
Số cuối kỳ	15.111.301.370.000	3.299.047.272.644	(19.115.006.409)	19.856.375.980	71.957.578.526	61.252.419.507	6.154.928.964.957	140.512.921.116	24.839.741.896.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.3 Cổ phiếu

	Đơn vị: cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.511.130.137	1.501.130.137
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.511.130.137	1.501.130.137
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.511.130.137	1.501.130.137
- Cổ phiếu phổ thông	1.511.130.137	1.501.130.137
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.991.468)	(1.991.468)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.509.138.669	1.499.138.669
- Cổ phiếu phổ thông	1.509.138.669	1.499.138.669
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 2/2024 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 2/2023 VND
I	LÃI BÁN					
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	93.836.100	2.463.417.884.089	2.413.620.332.028	49.797.552.061	12.436.847.046
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	4.070.000	71.440.710.000	64.751.110.000	6.689.600.000	356.500.000
2	Trái phiếu và CCTG	141.749.705	33.954.530.214.574	33.829.661.500.210	124.868.714.364	210.620.866.988
3	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	37.448.253.000	17.174.302.000
4	Chứng quyền do Công ty phát hành	325.872.300	251.129.362.425	193.897.717.400	57.231.645.025	862.233.595
5	Tổng cộng	565.528.105	36.740.518.171.088	36.501.930.659.638	276.035.764.450	241.450.749.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 2/2024 VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 2/2023 VND
II	LỖ BÁN					
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	92.378.500	2.358.745.074.774	2.435.107.080.471	(76.362.005.697)	(3.699.151.184)
1						
2	Trái phiếu và CCTG	78.758.530	17.466.787.616.450	17.557.772.725.729	(90.985.109.279)	(5.726.572.775)
3	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	(29.454.348.000)	(6.645.440.000)
4	Chứng quyền do Công ty phát hành	242.216.800	318.644.720.831	351.348.973.000	(32.704.252.169)	(609.009.208)
	Tổng cộng	413.353.830	20.144.177.412.055	20.344.228.779.200	(229.505.715.145)	(16.680.173.167)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 2/2024 VND
I	Loại FVTPL	40.158.971.641.010	40.014.577.113.974	(144.394.527.036)	(76.436.387.504)	(67.958.139.532)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.270.284.889.495	1.237.664.976.361	(32.619.913.134)	(1.122.236.700)	(31.497.676.434)
	VPB	831.204.012.664	802.046.271.300	(29.157.741.364)	(5.919.537.464)	(23.238.203.900)
	TCB	95.670.382.767	90.942.552.600	(4.727.830.167)	809.653.934	(5.537.484.101)
	STB	33.567.637.356	32.346.864.000	(1.220.773.356)	1.182.611.797	(2.403.385.153)
	HPG	40.130.857.747	39.518.940.700	(611.917.047)	391.150.798	(1.003.067.845)
	Cổ phiếu và chứng khoán khác	269.711.998.961	272.810.347.761	3.098.348.800	2.413.884.235	684.464.565
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	771.017.997.503	760.836.697.200	(10.181.300.303)	11.692.521.908	(21.873.822.211)
	HPG	243.132.971.314	239.425.669.300	(3.707.302.014)	1.048.738.106	(4.756.040.120)
	MWG	118.495.354.397	122.857.051.200	4.361.696.803	1.277.472.771	3.084.224.032
	TCB	74.321.605.665	70.648.787.400	(3.672.818.265)	2.125.341.578	(5.798.159.843)
	VIB	83.514.946.973	78.870.624.000	(4.644.322.973)	978.769.559	(5.623.092.532)
	Cổ phiếu khác	251.553.119.154	249.034.565.300	(2.518.553.854)	6.262.199.894	(8.780.753.748)
	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	178.943.992.590	159.554.679.147	(19.389.313.443)	(19.604.100.910)	214.787.467
4	Trái phiếu	14.640.988.148.594	14.558.784.148.438	(82.204.000.156)	(67.402.571.802)	(14.801.428.354)
5	Chứng chỉ tiền gửi	23.297.736.612.828	23.297.736.612.828	-	-	-
II	Loại AFS	566.406.499.162	591.226.969.123	24.820.469.961	6.329.685.961	18.490.784.000
	Cổ phiếu đăng ký giao dịch					
1	UPCom	74.911.168.243	104.472.929.600	29.561.761.357	11.070.977.357	18.490.784.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	383.215.748.458	378.474.457.062	(4.741.291.396)	(4.741.291.396)	-
3	Trái phiếu	108.279.582.461	108.279.582.461	-	-	-
	Tổng cộng	40.725.378.140.172	40.605.804.083.097	(119.574.057.075)	(70.106.701.543)	(49.467.355.532)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 2/2024 VND
1	FPT/15M/SSI/C/EU/Cash-15	22.689.740.149	25.576.201.000	(2.886.460.851)	(315.021.065)	(2.571.439.786)
2	HPG/12M/SSI/C/EU/Cash-15	20.164.741.209	18.083.378.000	2.081.363.209	70.217.033	2.011.146.176
3	HPG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	17.739.302.760	16.167.000.000	1.572.302.760	(26.081.096)	1.598.383.856
4	MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	28.279.550.711	31.272.684.000	(2.993.133.289)	(385.060.389)	(2.608.072.900)
5	TCB/12M/SSI/C/EU/Cash-15	35.003.219.298	28.449.344.000	6.553.875.298	(2.396.757.514)	8.950.632.812
6	Chứng quyền khác	157.735.116.960	110.820.196.000	46.914.920.960	(1.537.650.626)	48.452.571.586
	Tổng cộng	281.611.671.087	230.368.803.000	51.242.868.087	(4.590.353.657)	55.833.221.744

29.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	624.797.192.762	435.954.224.598	1.108.990.814.882	810.196.401.875
Từ tài sản tài chính HTM	90.411.052.164	133.896.592.655	196.233.578.736	246.061.359.976
Từ các khoản cho vay và phải thu	512.957.288.985	360.221.962.030	959.668.628.920	698.555.917.536
Từ tài sản tài chính AFS	1.186.008.402	3.991.268.675	3.341.059.311	4.064.846.757
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	1.186.008.402	3.991.268.675	3.341.059.311	4.064.846.757
Tổng cộng	1.229.351.542.313	934.064.047.958	2.268.234.081.849	1.758.878.526.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Quý 2 năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 2 năm 2023</i> <i>VND</i>	<i>Lũy kế năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Lũy kế năm 2023</i> <i>VND</i>
Doanh thu cho thuê tài sản	2.051.132.555	1.901.050.000	4.032.427.555	3.812.620.000
Doanh thu từ bán BĐS đầu tư của công ty con	-	51.995.925.000	-	51.995.925.000
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục của công ty con	28.007.884.656	26.851.360.120	57.921.103.292	54.933.430.010
Doanh thu lãi cọc và khác	29.186.015.429	30.257.098.345	38.557.274.153	66.077.184.612
Tổng cộng	59.245.032.640	111.005.433.465	100.510.805.000	176.819.159.622

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 2 năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 2 năm 2023</i> <i>VND</i>	<i>Lũy kế năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Lũy kế năm 2023</i> <i>VND</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	356.942.864.975	312.332.160.966	704.595.459.113	564.652.314.409
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	122.755.729	892.251.360	122.755.729	892.251.360
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.827.992.522	7.273.271.598	12.794.113.210	7.868.965.037
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.668.410.672	5.258.541.806	10.853.132.813	10.681.809.012
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9.886.831.944	11.955.432.204	20.123.064.489	22.609.401.606
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 32)	40.733.805.571	85.480.010.638	76.087.229.274	135.482.609.971
Tổng cộng	418.182.661.413	423.191.668.572	824.575.754.628	742.187.351.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Quý 2 năm 2024</i> VND	<i>Quý 2 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	98.140.234.954	66.640.215.445	181.571.090.257	122.349.738.339
Chi phí hoạt động lưu ký	9.886.831.944	10.532.911.711	20.123.064.489	21.186.881.113
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	178.718.314.793	171.896.677.945	370.433.178.011	301.266.548.229
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	11.305.170.385	11.201.998.250	22.712.493.143	22.382.873.500
Chi phí vật tư văn phòng	239.669.144	413.810.748	663.926.243	692.100.832
Chi phí công cụ, dụng cụ	559.181.767	1.655.982.124	1.398.794.519	3.805.573.563
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	16.735.437.955	18.147.028.804	32.720.758.615	32.842.081.727
Chi phí dự phòng	121.753.423	-	121.753.423	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.669.537.525	91.415.241.099	170.674.597.978	167.453.740.242
Chi phí về vốn	2.045.663.215	15.383.966.560	5.983.448.370	27.755.148.066
Chi phí khác	8.760.866.308	35.903.835.886	18.172.649.580	42.452.665.784
Tổng cộng	418.182.661.413	423.191.668.572	824.575.754.628	742.187.351.395

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Quý 2 năm 2024</i> VND	<i>Quý 2 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục của công ty con	20.961.194.641	14.674.389.669	39.125.306.080	32.051.791.763
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	-	14.298.428.962	2.233.296.617	25.542.501.346
Chi phí hoạt động cho thuê BĐS đầu tư	5.323.964.466	4.798.410.136	10.362.099.802	10.222.205.467
Giá vốn và chi phí liên quan bán BĐS đầu tư của công ty con	-	31.595.477.236	-	31.595.477.236
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	121.753.423	-	121.753.423	-
<i>Chi phí dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>	<i>121.753.423</i>	<i>-</i>	<i>121.753.423</i>	<i>-</i>
Chi phí khác	14.326.893.041	20.113.304.635	24.244.773.352	36.070.634.159
Tổng cộng	40.733.805.571	85.480.010.638	76.087.229.273	135.482.609.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	4.874.044.019	193.294.868	15.845.863.026	808.043.215
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	9.021.610.790	4.247.520.754	15.419.384.127	13.700.540.887
Phần lãi nhận chia sẻ từ công ty liên kết (Thuyết minh 11)	3.375.088.362	2.542.609.608	17.728.991.566	3.212.780.382
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.006.641.152	19.830.395.122	45.976.478.631	28.066.421.159
Tổng cộng	55.277.384.323	26.813.820.352	94.970.717.350	45.787.785.643

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	364.647.356	15.007.584.016	6.504.533.543	21.891.204.745
Chi phí lãi vay ngắn hạn	351.424.648.924	428.246.218.938	734.500.599.943	820.180.937.397
Chi phí tài chính khác	35.895.449.675	4.896.327.824	37.614.942.354	27.720.172.085
Tổng cộng	387.684.745.955	448.150.130.778	778.620.075.840	869.792.314.227

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	22.929.492.798	35.275.143.982	53.696.662.438	64.358.989.502
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.375.569.850	3.199.765.600	5.098.285.700	6.118.779.450
Chi phí văn phòng phẩm	216.964.836	1.209.387.170	569.485.334	1.516.808.460
Chi phí công cụ, dụng cụ	756.315.799	2.581.400.856	1.796.872.607	4.988.942.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.278.838.124	9.842.509.692	22.594.261.381	19.714.570.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.320.539.926	36.501.665.850	59.306.763.999	64.669.576.986
Chi phí khác	739.714.462	1.080.846.636	4.790.564.398	4.926.253.073
Tổng cộng	64.617.435.795	89.690.719.786	147.852.895.857	166.293.920.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	17.432.196	-	17.432.196	31.445.454
Thu nhập khác	570.145.807	494.905.622	1.098.552.297	914.160.242
Tổng thu nhập khác	587.578.003	494.905.622	1.115.984.493	945.605.696
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	(501.043.738)	-	(501.043.738)	(28.266.804)
Chi phí khác	(106.387.752)	(172.374.115)	(159.329.990)	(172.847.912)
Tổng chi phí khác	(607.431.490)	(172.374.115)	(660.373.728)	(201.114.716)
Tổng cộng	(19.853.487)	322.531.507	455.610.765	744.490.980

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	6 tháng năm 2024 VND	6 tháng năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.002.140.905.471	1.324.168.865.704
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	169.678.787.918	23.665.020.438
- Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	71.366.701.710	12.187.950.943
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ	-	25.489.152.517
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(57.556.752.660)	(10.965.941.200)
- Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ	(35.373.526.095)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(130.013.739.937)	(106.878.146.495)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(73.614.529.004)	(8.748.960.708)
- Các khoản điều chỉnh khác	(58.127.823.258)	(62.988.681.820)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(53.045.330.342)	(75.418.598.660)
- Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(17.728.991.566)	(3.212.780.382)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.817.725.702.238	1.117.297.880.336
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	363.545.140.448	223.459.576.068
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	10.424.132.397	11.628.900.123
Thuế TNDN phải trả đầu năm	289.075.048.638	32.608.856.927
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	16.057.826.523	9.678.644.239
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(491.750.376.058)	(150.965.155.548)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	187.351.771.948	126.410.821.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	6 tháng năm 2024 VND	6 tháng năm 2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	19.049.102.491	22.684.275.253
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(117.601.117)	3.671.665.277
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế		(2.716.180.585)
Thuế TNDN hoãn lại và điều chỉnh khác	-	(6.511.347.657)
Số cuối kỳ	18.931.501.374	17.128.412.288
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	8.930.544.340	1.203.003.363
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	(522.078.835)	9.086.943.242
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch khi đánh giá tài sản tài chính AFS	5.912.352.271	(2.368.881.900)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	519.438.194	(877.378.172)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(750.224.175)	(4.380.846.023)
Số cuối kỳ	14.090.031.796	2.662.840.510

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	6 tháng năm 2024 VND	6 tháng năm 2023 VND
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	117.601.117	(3.671.665.277)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	-	2.716.180.585
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(750.224.175)	2.130.501.635
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng/giảm TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	(2.640.640)	8.209.565.070
(Thu nhập)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại	(635.263.698)	9.384.582.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>	<i>Số phát sinh (VND)</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>
Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	23.649.409.086	-	19.856.375.980

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>6 tháng năm 2024 VND</i>	<i>6 tháng năm 2023 VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	23.649.409.086	-
Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	23.649.409.086	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(1.600.311.112)	(10.872.638.712)
Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(9.475.527.600)
Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(1.600.311.112)	(1.397.111.112)
Tổng cộng	22.049.097.974	(10.872.638.712)

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,44% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ Phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Quý Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch Hội đồng quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Quý Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	10.825.072.227	99.811.832	-	10.924.884.059	99.811.832
	Phí quản lý quỹ	269.044.216	271.330.395	(269.044.216)	271.330.395	271.330.395
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	231.817.399	(231.817.399)	-	231.817.399
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Đặt cọc thuê văn phòng	-	681.524.000	-	681.524.000	-
	Chi phí thuê văn phòng	-	(495.709.607)	495.709.607	-	(495.709.607)
Công ty cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.904.376.071	(1.904.376.071)	-	1.904.376.071
	Giao dịch bán chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán	-	17.962.609.732.736	(17.962.609.732.736)	-	51.561.850.070
	Giao dịch mua chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán	-	(13.892.435.305.061)	13.892.435.305.061	-	-
	Doanh thu khác	-	10.281.375.335	(10.281.375.335)	-	10.281.375.335
	Ứng trước hợp đồng mua chứng khoán	-	1.570.791.846.833	(1.570.791.846.833)	-	-
	Lãi trái phiếu dự thu	16.837.260.274	19.511.232.685	(30.439.451.863)	5.909.041.096	14.895.342.466
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)	-
	Phải thu cổ tức	-	13.291.396.500	-	13.291.396.500	-
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	618.736.755.844	3.275.276.529	(13.291.396.500)	608.720.635.873	3.275.276.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Daiwa Securies Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(1.521.090.460)	(2.115.982.931)	1.460.233.318	(2.176.840.073)	(2.115.982.931)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	607.061.235	677.105.796	-	1.284.167.031	677.105.796
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	1.423.874.831	1.720.268.076	(1.454.572.255)	1.689.570.652	1.689.570.652
	Phải thu khác	1.642.785.841	114.589.200	(1.757.375.041)	-	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí quản lý danh mục	16.653.340	49.960.020	(49.960.020)	16.653.340	49.960.020
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	277.497.235	(277.497.235)	-	277.497.235
	Giao dịch bán chứng khoán	-	1.930.543.936.838	(1.930.543.936.838)	-	8.298.971.686
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(1.046.589.650.000)	1.046.589.650.000	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	206.908.467	(206.908.467)	-	206.897.067
	Phí quản lý danh mục	6.708.533	20.125.599	(20.125.599)	6.708.533	20.125.599

Các giao dịch với các bên liên quan khác
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND
Lương, thưởng và phúc lợi	3.720.600.000	2.866.000.000
Thù lao HĐQT	432.666.667	432.666.667
TỔNG CỘNG	4.153.266.667	3.298.666.667

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 2 năm 2024						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.086.331.132.977	1.049.580.299.065	164.284.217.583	45.249.030.302	17.464.755.528	2.362.909.435.455
2. Các chi phí trực tiếp	532.664.737.583	608.366.387.741	67.919.023.108	17.970.746.107	11.882.263.493	1.238.803.158.032
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	52.146.270.686	2.713.932.303	4.135.515.891	3.489.341.533	2.132.375.382	64.617.435.795
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	501.520.124.708	438.499.979.021	92.229.678.584	23.788.942.662	3.450.116.653	1.059.488.841.628
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận	20.420.352.014.954	42.218.600.640.729	7.650.254.498.202	19.250.160.747	206.067.608.409	70.514.524.923.041
2. Tài sản phân bổ	338.768.306.871	17.631.064.298	26.866.383.692	22.668.511.240	13.852.979.091	419.787.245.192
3. Tài sản không phân bổ						173.241.030.480
Tổng tài sản	20.759.120.321.825	42.236.231.705.027	7.677.120.881.894	41.918.671.987	219.920.587.500	71.107.553.198.713
4. Nợ phải trả bộ phận	11.331.475.301.375	23.638.054.701.644	10.547.574.157.146	6.763.882.445	8.101.475.920	45.531.969.518.530
5. Nợ phân bổ	362.961.513.139	18.890.190.275	28.785.051.847	24.287.387.496	14.842.292.359	449.766.435.116
6. Nợ không phân bổ						286.075.348.746
Tổng công nợ	11.694.436.814.514	23.656.944.891.919	10.576.359.208.993	31.051.269.941	22.943.768.279	46.267.811.302.392

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 2 năm 2023						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	710.335.193.497	713.962.700.334	182.888.495.280	32.431.196.531	67.673.245.884	1.707.290.831.526
2. Các chi phí trực tiếp	434.972.973.248	323.296.698.161	89.397.128.395	12.539.231.219	50.876.908.374	911.082.939.397
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	65.653.606.883	7.982.474.061	5.829.896.786	5.560.824.627	4.663.917.429	89.690.719.786
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	209.708.613.366	382.683.528.112	87.661.470.099	14.331.140.685	12.132.420.081	706.517.172.343
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận	13.469.169.947.910	29.379.201.223.443	6.405.819.957.108	27.649.625.774	204.230.450.447	49.486.071.204.682
2. Tài sản phân bổ	341.534.121.510	41.525.323.517	30.327.483.467	28.927.753.461	24.261.986.774	466.576.668.729
3. Tài sản không phân bổ						183.435.016.409
Tổng tài sản	13.810.704.069.420	29.420.726.546.960	6.436.147.440.575	56.577.379.235	228.492.437.221	50.136.082.889.820
4. Nợ phải trả bộ phận	8.723.405.281.872	15.827.148.693.406	1.489.573.078.639	5.638.458.524	8.355.066.603	26.054.120.579.044
5. Nợ phân bổ	281.421.073.246	34.216.496.610	24.989.576.176	23.836.211.122	19.991.660.941	384.455.018.095
6. Nợ không phân bổ						1.703.940.031.923
Tổng công nợ	9.004.826.355.117	15.861.365.190.017	1.514.562.654.816	29.474.669.646	28.346.727.544	28.142.515.629.062

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (dưới 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý 2 năm 2024 của Công ty là 848.448.788.494 VND, tăng 281.228.354.368 VND (tương ứng mức tăng 50%) so với Quý 2 năm 2023 do nguyên nhân sau:

- Thị trường tiếp tục có thanh khoản tốt, doanh thu cho vay tăng 42% so với Quý 2 năm 2023 tương ứng giá trị là 152.735.326.955 VND, doanh thu môi giới tăng 67% so với cùng kỳ tương ứng với giá trị 223.748.936.663 VND, trong khi đó chi phí lãi vay giảm 18% tương ứng giá trị là 76.821.570.014 VND, chi phí môi giới chỉ tăng 14% với giá trị là 44.610.704.009 VND so với cùng kỳ.

Với kết quả kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2024, tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của Công ty là 1.612.749.069.801 VND, tăng khoảng 51% (tương ứng mức tăng 542.731.906.538 VND) so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL và AFS 06 tháng đầu năm 2024 tăng với tỷ lệ là 9% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 112.894.661.570 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Thị trường tiếp tục có thanh khoản tốt, doanh thu cho vay tăng 37% so với cùng kỳ năm 2023 tương ứng giá trị là 261.112.711.384 VND, doanh thu môi giới tăng 70% so với cùng kỳ tương ứng với giá trị 416.112.091.294 VND, trong khi đó chi phí lãi vay giảm 10% tương ứng giá trị là 85.680.337.454 VND, chi phí môi giới tăng 25% với giá trị là 139.943.144.704 VND so với cùng kỳ.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 2 năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động hợp nhất Quý 2 năm 2024 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024.

 Bà Nguyễn Thị An Vi Người lập biểu	 Bà Nguyễn Thị Hải Anh Kế toán Trưởng	 Ông Nguyễn Hồng Nam Tổng Giám đốc
--	--	--

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 07 năm 2024